

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015
của huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 3483/TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2015; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7832/TTr-TNMT-KH ngày 13 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Học Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đống Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.864,59	62,24	683,75	318,90	554,68	841,65	448,18	471,34	976,31	134,13	94,62	57,70	1.411,67
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.122,66	23,99	271,86	98,95	114,61	396,31	113,06	169,72	261,30	10,43	9,50	1,79	651,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.083,32	9,12	61,27	24,04	133,59	28,18	102,40	37,26	196,08	31,86	22,90	1,11	435,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.739,80	29,12	333,86	194,20	287,03	393,63	218,33	259,04	501,26	91,28	61,75	54,67	315,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,40	-	-	-	-	-	11,40	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,16	-	16,76	1,40	18,36	23,53	1,19	4,80	17,66	0,55	0,31	0,13	9,48
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,26	-	-	-	0,49	-	1,81	0,51	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.849,13	111,35	512,96	386,38	298,46	441,25	1.249,71	422,49	521,29	139,53	204,71	119,51	441,95
2.1	Đất quốc phòng	QOP	64,89	0,16	48,09	-	-	-	13,05	-	-	-	-	-	3,59
2.2	Đất an ninh	CAN	5,45	0,78	-	-	1,38	-	-	2,31	0,98	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,07	-	-	-	-	-	-	-	121,07	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,94	0,65	-	-	-	13,99	-	5,00	-	3,20	-	0,11	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	419,93	3,24	73,12	34,18	5,28	9,99	214,39	11,40	18,63	5,56	17,48	2,24	24,36
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.308,64	37,29	91,33	95,11	44,31	137,57	366,37	104,25	162,85	32,73	51,43	26,97	158,47
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,36	-	-	0,10	-	39,26	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	2.149,06	-	173,47	218,23	94,21	195,14	629,01	242,86	180,27	69,25	104,50	68,67	173,91

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Học Múa	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.14	Đất ở đô thị	ODT	291,42	64,82	30,30	22,62	13,45	6,24	8,76	27,92	23,47	17,74	17,12	9,51	49,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	28,24	2,44	3,99	0,63	1,64	0,86	1,17	0,72	1,75	0,47	0,66	2,03	11,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	0,02	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,42	0,81	4,94	2,05	1,30	2,70	2,45	1,59	0,65	0,81	3,73	0,74	0,65
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.	NTD	155,46	0,91	22,88	13,03	3,45	20,66	13,57	25,40	11,41	8,64	8,49	8,88	18,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,06	-	1,99	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,14	-	-	-	-	2,10	-	-	-	0,04	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,57	0,25	0,50	0,43	0,44	1,02	0,31	1,05	0,21	0,28	0,29	0,32	0,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	SON	195,97	-	61,71	-	133,00	-	-	-	-	0,48	0,78	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,26	-	0,58	-	-	11,72	0,63	-	-	0,33	-	0,05	0,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	39,66	0,16	8,27	-	0,84	-	29,90	0,50	4,44	-	-	-	3,56
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Học Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	25,28	3,13	6,44	4,48	1,14	1,54	1,43	2,43	1,90	1,18	-	0,49	1,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,68	-	4,20	2,67	-	0,22	-	0,08	0,40	-	-	-	1,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,40	3,13	2,25	1,62	1,14	1,32	1,43	2,35	1,50	1,18	-	0,49	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	KDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,09	0,33	1,40	3,55	-	6,34	0,09	6,79	-	-	-	0,68	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25	-	-	-	-	0,17	-	0,08	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,17	-	0,07	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Học Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhà Bính	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.11	Đất dành làm thẳng cánh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	15,86	-	1,29	1,83	-	6,00	0,09	6,65	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở đô thị	ODT	1,73	0,23	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	0,13	-	-	-	-	0,07	-	0,06	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,85	0,10	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,68	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Hóc Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đống Thới	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	855,49	8,93	127,87	58,89	73,58	98,01	97,80	80,21	117,95	17,24	65,83	8,48	101,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	728,25	4,79	109,55	48,54	65,63	83,46	92,10	66,05	96,30	11,51	61,90	7,10	81,32
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	728,25	4,79	109,55	48,54	65,63	83,46	92,10	66,05	96,30	11,51	61,90	7,10	81,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,36	3,33	7,58	3,38	6,65	1,99	2,75	8,11	5,18	2,67	1,83	0,87	11,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,85	0,81	10,75	6,63	1,29	12,56	2,95	6,05	16,47	3,06	1,95	0,51	8,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		310,50	2,00	40,00	24,00	39,00	36,00	33,00	35,00	42,60	4,00	26,90	3,00	25,00
2.1	Đất chuyển trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	112,70	0,80	14,00	9,00	11,00	11,00	14,00	12,00	16,00	1,60	12,00	1,30	10,00
2.2	Đất chuyển trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	171,80	1,20	22,00	15,00	22,00	20,00	19,00	20,00	21,60	2,40	14,90	1,70	12,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Học Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4) ^a (5) ^a ... (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.3	Đất chuyển trồng lúa nước chuyển sang đất rừng	LUA/LNP	-												
2.4	Đất chuyển trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	26,00		4,00		6,00	5,00		3,00	5,00				3,00
2.5	Đất chuyển trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-												
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-												
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-												
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	PDD/NKR(a)	-												
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-												
2.11	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT ^(a)	-												

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng ĐTMT;
- Lưu: VT, (ĐTMT/MT)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín